

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P Đồng Đa, TP Vinh
Yên, Vinh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	284,234,558,747	177,361,315,232	880,916,669,901	670,846,723,210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	855,229,070	21,998,988	1,071,307,074	21,998,988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	283,379,329,677	177,339,316,244	879,845,362,827	670,824,724,222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	273,475,724,224	165,395,818,304	841,075,327,014	623,658,368,324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		9,903,605,453	11,943,497,940	38,770,035,813	47,166,355,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,464,036,430	72,292,378	3,723,717,717	599,390,582
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6,178,076,441	8,682,282,379	25,225,080,759	29,199,828,322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,908,196,057	8,189,606,431	24,370,053,782	28,219,132,195
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	818,000,144	928,368,975	3,300,164,274	4,546,646,240
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2,247,387,177	1,904,184,318	8,617,546,863	8,839,418,509
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		4,124,178,121	500,954,646	5,350,961,634	5,179,853,409
12. Thu nhập khác	31	VI.7	91,055,969	109,584,552	4,262,686,252	498,445,803
13. Chi phí khác	32	VI.8	394,869	8,197,262	313,445,334	108,772,670
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90,661,100	101,387,290	3,949,240,918	389,673,133
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,214,839,221	602,341,936	9,300,202,552	5,569,526,542
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	156,653,069	121,668,387	1,196,377,362	1,123,147,822
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4,058,186,152	480,673,549	8,103,825,190	4,446,378,720
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271		32		540		296
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		656,321,358,518	572,079,195,662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,220,861,473	8,156,464,399
1. Tiền	111	V.01	17,220,861,473	8,156,464,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,608,499,389	80,698,968,519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	102,120,629,494	74,031,186,001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1,208,849,422	994,055,118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,538,122,403	11,751,252,142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,259,101,930)	(6,077,524,742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		533,421,737,149	480,524,028,658
1. Hàng tồn kho	141	V.07	533,421,737,149	480,524,028,658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,070,260,507	2,699,734,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,297,161,847	1,591,374,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,773,098,660	1,108,359,258
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,830,920,973	76,417,879,354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62,201,939,809	64,801,060,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57,311,752,055	60,551,108,487
- Nguyên giá	222		157,011,843,612	157,982,900,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99,700,091,557)	(97,431,791,743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4,890,187,754	4,249,952,287
- Nguyên giá	228		6,766,332,001	6,126,096,534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,876,144,247)	(1,876,144,247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-



- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			640,235,467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05		640,235,467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,628,981,164	10,976,583,113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	10,628,981,164	10,976,583,113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		729,152,279,491	648,497,075,016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		469,853,834,377	397,302,455,092
I. Nợ ngắn hạn	310		467,190,348,538	394,653,350,092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	67,774,555,577	28,655,372,530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1,321,075,291	1,274,626,504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	158,603,069	1,850,000
4. Phải trả người lao động	314		540,381,669	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	318,112,333	455,862,081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1,691,594,500	1,454,767,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	395,386,026,099	362,810,871,704
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,663,485,839	2,649,105,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2,663,485,839	2,649,105,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259,298,445,114	251,194,619,924
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	259,298,445,114	251,194,619,924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	109,298,445,114	101,194,619,924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	101,194,619,924	96,748,241,204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8,103.825,190	4,446,378,720
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	729,152,279,491	648,497,075,016

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

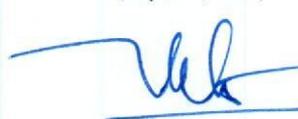
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Giang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	945,957,033,643	714,882,292,074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(914,194,162,113)	(815,607,197,870)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,438,342,589)	(8,781,534,273)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24,507,803,530)	(28,050,834,815)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(266,947,281)	(2,803,263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27,047,027,167	45,029,386,764
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,177,145,815)	(34,130,313,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,580,340,518)	(126,661,005,359)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,194,535,499)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	245,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,789,784	10,317,256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,937,291,170)	10,317,256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	819,973,535,119	697,368,922,546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(787,398,380,724)	(578,019,634,999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32,575,154,395	119,349,287,547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9,057,522,707	(7,301,400,556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,156,464,399	15,407,276,887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,874,367	50,588,068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17,220,861,473	8,156,464,399

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thế Giang

Vinh Yên, ngày 15 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí tài chính bao gồm:

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	505,852,390	824,319,231
- Tiền gửi ngân hàng	16,715,009,083	7,332,145,168
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17,220,861,473	8,156,464,399
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	102,120,629,494	74,031,186,001
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	9,623,108,802	
Công ty TNHH thương mại Phú Đức	9,076,839,019	5,517,373,980
Công ty cổ phần tập đoàn cơ điện Phương Linh	8,214,107,634	10,870,993,348
Công ty TNHH Công nghiệp Bảo Tiên	6,370,128,730	390,709,697
Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	4,943,810,850	
Công ty TNHH Cơ khí - TM Linkon	4,511,467,400	
Công ty cổ phần Thép Ngũ Phúc	4,395,197,730	
Phải thu khách hàng khác	54,985,969,329	57,252,108,976
Cộng	102,120,629,494	74,031,186,001
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	-	-
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội		39,184,576
Công ty CP cơ điện và PCCC Tiên Đạt	1,102,727,000	872,727,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	106,122,422	82,143,542
Cộng	1,208,849,422	994,055,118
04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)		7,160,173,533
- Tạm ứng	40,302,005	6,162,465
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,497,820,398	4,584,916,144
Cộng	4,538,122,403	11,751,252,142
b Dài hạn		
Cộng		
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
Cộng		

(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng**Số cuối kỳ****0****Số đầu năm**

640,235,467

640,235,467**06- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí thuê văn phòng (*)

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ**

4,464,964,860

4,162,899,880

2,001,116,424

10,628,981,164**Số đầu năm**

4,589,582,484

4,311,574,876

2,075,425,753

10,976,583,113

(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Thành phẩm

- Hàng hóa

Cộng hàng tồn kho**Số cuối kỳ**

521,793,685,969

10,641,496,227

986,554,953

533,421,737,149**Số đầu năm**

466,693,098,431

11,221,424,975

2,609,505,252

480,524,028,658

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2024	96,056,917,020	45,838,364,109	11,770,967,832	880,344,867		154,546,593,828
- Mua trong năm			3,194,535,499			3,194,535,499
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			729,285,715			729,285,715
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2024	96,056,917,020	45,838,364,109	14,236,217,616	880,344,867	0	157,011,843,612
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2024	45,044,638,091	41,848,517,331	11,170,701,960	873,257,494		98,937,114,876
- Khấu hao trong năm	1,100,587,962	294,845,246	94,587,299	2,241,889		1,492,262,396
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			729,285,715			729,285,715
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2024	46,145,226,053	42,143,362,577	10,536,003,544	875,499,383	0	99,700,091,557
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 01/10/2024	51,012,278,929	3,989,846,778	600,265,872	7,087,373	0	55,609,478,952
Tại ngày 31/12/2024	49,911,690,967	3,695,001,532	3,700,214,071	4,845,484	0	57,311,752,055

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/10/2024	4,249,952,287		403,000,000		1,473,144,247	6,126,096,534
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	640,235,467					640,235,467
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2024	4,890,187,754		403,000,000		1,473,144,247	6,766,332,001
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2024			403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2024	0		403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/10/2024	4,249,952,287		0		0	4,249,952,287
Tại ngày 31/12/2024	4,890,187,754		0		0	4,890,187,754

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	395,386,026,099	257,112,865,358	250,391,516,735	388,664,677,476
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	208,592,680,984	103,488,658,675	105,625,061,838	210,729,084,147
- Vay ngân hàng Quân đội - Sở Giao dịch 3	96,831,599,235	88,695,460,803	52,350,388,183	60,486,526,615
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	89,961,745,880	64,928,745,880	92,416,066,714	117,449,066,714
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	395,386,026,099	257,112,865,358	250,391,516,735	388,664,677,476
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11- Phải trả người bán ngắn hạn			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		67,774,555,557	28,655,372,530
- Phải trả người bán trong nước		38,767,693,378	15,052,991,993
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam		3,791,750,094	7,417,157,286
Công ty Cổ phần 22			5,557,629,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp			1,729,297,449
Công ty cổ phần sản xuất thương mại Hoà Bình		9,646,800,380	
Công ty TNHH Thương mại Đại Phát		6,457,269,727	
Công ty TNHH Posco Việt Nam		7,343,583,221	
Các đối tượng khác		11,528,289,956	348,908,258
- Phải trả người bán nước ngoài		29,006,862,179	13,602,380,537
R and K Tranding Co., LTD		29,006,862,179	10,010,113,067
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export			3,592,267,470
Tradino			3,592,267,470
Cộng		<u>67,774,555,557</u>	<u>28,655,372,530</u>
12- Người mua trả tiền trước		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH 1 TV KD thương mại Quang Vinh		800,000,001	205,989,834
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh			700,000,000
Công ty TNHH Công nghệ Cosmos 1		478,279,944	
Các đối tượng khác		42,795,346	368,636,670
Cộng		<u>1,321,075,291</u>	<u>1,274,626,504</u>
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Các khoản phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		156,653,069	
- Thuế thu nhập cá nhân		1,950,000	1,850,000
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các khoản thuế khác			
Cộng		<u>158,603,069</u>	<u>1,850,000</u>
b) Các khoản phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng		335,582,246	335,582,246
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1,437,516,414	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			772,777,012
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các khoản thuế khác			
Cộng		<u>1,773,098,660</u>	<u>1,108,359,258</u>
14- Các khoản phải trả phải nộp khác		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người lao động		540,381,669	
- Doanh thu chưa thực hiện		1,691,594,500	1,454,767,273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Trích trước lãi vay		318,112,333	455,862,081
Cộng		<u>2,550,088,502</u>	<u>1,910,629,354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

15- Các khoản phải trả dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,663,485,839	2,649,105,000
Cộng	2,663,485,839	2,649,105,000
16- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
<u>Chi tiêu</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>
Số dư tại ngày 01/01/2023	150,000,000,000	96,748,241,204
- Tăng vốn trong năm trước		
- Lãi trong năm		4,446,378,720
- Trả cổ tức		
Số dư tại ngày 31/12/2023	150,000,000,000	101,194,619,924
Số dư tại ngày 01/01/2024	150,000,000,000	101,194,619,924
- Tăng vốn trong năm nay		
- Lãi trong năm nay		8,103,825,190
- Trả cổ tức		
Số dư tại ngày 31/12/2024	150,000,000,000	109,298,445,114
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000
c- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
	- 31/12/2024	- 31/12/2023
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,058,186,152	480,673,549
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,058,186,152	480,673,549
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	271	32

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024	Từ 01/10/2023 - 31/12/2023
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	284,234,558,747	177,361,315,232
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	220,279,189,848	118,658,038,203
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	63,955,368,899	58,703,277,029
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	855,229,070	21,998,988
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	855,229,070	21,998,988
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	283,379,329,677	177,339,316,244
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024	Từ 01/10/2023 - 31/12/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	213,834,833,949	111,565,657,500
- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	59,640,890,275	53,830,160,804
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	273,475,724,224	165,395,818,304
5- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024	Từ 01/10/2023 - 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,165,317	1,126,664
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26,660,608	11,695,998
- Lãi được chia của dự án 75 Tam Trinh	3,431,573,877	
- Lãi thanh toán chậm	2,636,628	59,469,716
Cộng:	3,464,036,430	72,292,378
6- Chi phí tài chính	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024	Từ 01/10/2023 - 31/12/2023
- Lãi tiền vay	5,908,196,057	8,189,606,431
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75,093,465	353,747,610
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kì	194,786,919	138,928,338
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,178,076,441	8,682,282,379

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
7- Thu nhập khác	- 31/12/2024	- 31/12/2023
- Thu nhập khác	5,308,876	71,910,552
- Thu tiền bán thanh lý tài sản	45,454,545	
- Thu tiền phạt thanh lý hợp đồng trước hạn	40,292,548	37,674,000
- Thu nhập do quá hạn phải trả nhà cung cấp		
Cộng	91,055,969	109,584,552
8- Chi phí khác	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
	- 31/12/2024	- 31/12/2023
- Chi phí khác	394,869	2,197,262
- Nộp phạt		6,000,000
Cộng	394,869	8,197,262
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
	- 31/12/2024	- 31/12/2023
- Chi phí nhân viên	1,363,709,460	1,268,321,533
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63,857,042	61,399,275
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,330,481	81,444,780
- Chi phí dự phòng	127,104,032	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	850,506,773	1,176,383,553
- Chi phí khác bằng tiền	598,879,533	245,004,152
Cộng	3,065,387,321	2,832,553,293
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
	- 31/12/2024	- 31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,884,800,089	50,691,846,463
- Chi phí nhân công	2,669,159,705	1,978,367,052
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,492,262,396	1,601,125,674
- Chi phí công cụ, dụng cụ	63,857,042	61,399,275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	850,506,773	1,176,383,553
- Chi phí khác bằng tiền	598,879,533	245,004,152
Cộng	58,559,465,538	55,754,126,169
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
	- 31/12/2024	- 31/12/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,214,839,221	602,341,936
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	6,000,000
+ Chi phí nộp phạt hành chính		6,000,000
+ Các khoản chi phí khác		
+ Khấu hao không được trừ		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	4,214,839,221	608,341,936
Lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh	3,431,573,877	
Thu nhập tính thuế	783,265,344	608,341,936
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	156,653,069	121,668,387
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,058,186,152	480,673,549

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

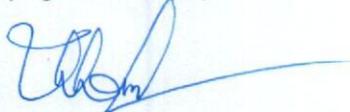
- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
 -
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
 -
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 -
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
 -
- 7- Những thông tin khác:
 -

Vinh Yên, ngày 15 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thế Giang

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2025

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8 – Phường Đồng Đa – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC :

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/1/2025 tại đường dẫn: <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm .

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang